

Số: /QĐ-UBND

Bảo Yên, ngày tháng năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án: Trường mầm non số 2 xã Xuân Hoà, huyện Bảo Yên

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện Bảo Yên phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Trường mầm non số 2 xã Xuân Hoà, huyện Bảo Yên;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 205/TTr-KTHT&ĐT ngày 27 tháng 5 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án: Trường mầm non số 2 xã Xuân Hoà, huyện Bảo Yên với các nội dung chủ yếu như sau:

- Tên dự án:** Trường mầm non số 2 xã Xuân Hoà, huyện Bảo Yên.
- Địa điểm xây dựng:** xã Xuân Hoà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai.
- Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND huyện Bảo Yên.
- Chủ đầu tư:** Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên.
- Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lập khảo sát xây dựng, tư vấn thẩm tra:**

**5.1. Tổ chức lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:** Liên danh Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc quy hoạch xây dựng Lào Cai và Công ty TNHH xây dựng 19-8.

**5.2. Tổ chức tư vấn khảo sát:** Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc quy hoạch xây dựng Lào Cai.

**5.3. Tổ chức tư vấn thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng:** Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai.

**6. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính:** Nhóm C. Công trình xây dựng dân dụng, cấp III.

**7. Mục tiêu dự án:** Công trình sau khi hoàn thành sẽ đáp ứng nhu cầu trong công tác giảng dạy và học tập của giáo viên, học sinh của nhà trường.

## **8. Quy mô đầu tư**

### **\* Nhà Lớp học (06 phòng học + 04 phòng bộ môn)**

- Kiến trúc: Xây mới khối nhà với quy mô 03 tầng, kích thước tim trục (43,8x11,85)m. Chiều cao công trình tính từ cao độ nền tầng 1 (tương ứng cốt +0,00) đến đỉnh mái là +13,67m, trong đó chiều cao mỗi tầng 3,5m, nền nhà tầng 1 cao hơn cốt sân 0,6m. Nền, sàn lát gạch liên doanh (600x600)mm; mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép hình. Nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn (300x300)mm, tường ốp gạch kích thước (300x600)mm. Bậc thang, bậc tam cấp lát đá Granite. Tường tầng 1 xây gạch bê tông không nung, tầng 2, 3 và mái xây gạch Tuynel 2 lỗ, vữa xi măng M50#. Tường trong và ngoài nhà trát vữa xi măng M50# dày 1,5cm. Cột, dầm, trần trát vữa xi măng M75#. Công trình sử dụng cửa khung nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38mm. Lan can hành lang, tay vịn cầu thang sử dụng thép hộp kết hợp thép vuông đặc, sơn chống gỉ 03 nước. Diện tích tường, cột, dầm, trần nhà sơn 1 nước lót, 2 nước phủ.

- Kết cấu: Hệ kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực. Kết cấu móng dùng móng băng BTCT, bê tông móng, giằng móng, cột, dầm, sàn, cầu thang cấp cường độ chịu nén B20 (M250#), đá cỡ (5÷20)mm (đá 1x2 cm). Cốt thép đường kính <10mm dùng thép CB240-T (nhóm CI). Cốt thép đường kính ≥10mm dùng thép CB400-V (nhóm CIII). Hệ tường móng xây gạch đặc bê tông không nung, VXM M50#.

- Cấp điện trong nhà: Nguồn điện được lấy từ nguồn khu vực vào bằng cáp điện Cu/PVC/PVC (4x95)mm<sup>2</sup>. Tiếp đó sử dụng dây Cu/XLPE/PVC (4x16)mm<sup>2</sup> chạy trực tầng nhà. Dây điện dùng các loại (4x6)mm<sup>2</sup>, (1x2,5)mm<sup>2</sup>, (1x1,5)mm<sup>2</sup> cấp tới các thiết bị tiêu thụ điện khác trong phòng. Chiếu sáng dùng đèn tuýp led, đèn ốp trần. Toàn bộ hệ thống dây dẫn điện được luồn trong gen nhựa đi chìm tường.

- Cấp, thoát nước trong nhà: Cấp nước từ nguồn khu vực vào nhà sử dụng ống nhựa PPR D25. Hệ thống cấp nước dùng đường ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PP-R đường kính D50, D25, D20, bồn nước Inox 3000L. Hệ thống thoát nước dùng đường ống và phụ kiện nhựa PVC đường kính D110, D90, D42.

- Chống sét: Dùng hệ thống thu sét tiếp địa, kim thu sét D18 cao 1,5m, cọc tiếp địa sử dụng thép hình, dây dẫn sét dùng thép D10, dây tiếp đất dùng thép tròn D14, điện trở nối đất phải đảm bảo  $\leq 10\Omega$ .

### **\* Nhà bếp**

- Kiến trúc: Xây mới khối nhà với quy mô 01 tầng, kích thước tim trục (10,8x8,25)m. Chiều cao công trình tính từ cao độ nền tầng 1 (tương ứng cốt +0,00) đến đỉnh mái là +3,5m, nền nhà tầng 1 cao hơn cốt sân 0,1m. Nền khu bếp + chia soạn lát gạch chống trơn (600x600)mm, nền khu hành lang + kho thực phẩm lát gạch (600x600)mm; mái quét chống thấm, lát gạch gốm (400x400)mm, tường nhà ốp gạch kích thước (300x600)mm. Tường nhà xây gạch bê tông không nung, vữa xi măng M50#. Tường trong và ngoài nhà trát vữa xi măng M50# dày 1,5cm. Cột, dầm, trần trát vữa xi măng M75#. Công trình sử dụng cửa khung nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38mm. Diện tích tường, cột, dầm, trần nhà sơn 1 nước lót, 2 nước phủ.

- Kết cấu: Hệ kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực. Kết cấu móng dùng móng đơn BTCT, bê tông móng, giằng móng, cột, dầm, sàn, cầu thang cấp cường độ chịu nén B20 (M250#), đá cỡ (5÷20)mm (đá 1x2 cm). Cốt thép đường kính <10mm dùng thép CB240-T (nhóm CI). Cốt thép đường kính  $\geq 10$ mm dùng thép CB400-V (nhóm CIII). Hệ tường móng xây gạch đặc bê tông không nung, VXM M50#.

- Cấp điện trong nhà: Nguồn điện được lấy từ nhà lớp học bằng cáp điện Cu/PVC/PVC (4x16)mm<sup>2</sup>. Tiếp đó sử dụng dây Cu/XLPE/PVC (4x16)mm<sup>2</sup> chạy trực tầng nhà. Dây điện dùng các loại (1x4)mm<sup>2</sup>, (1x2,5)mm<sup>2</sup>, (1x1,5)mm<sup>2</sup> cấp tới các thiết bị tiêu thụ điện khác trong phòng. Chiều sáng dùng đèn tuýp led, đèn ốp trần. Toàn bộ hệ thống dây dẫn điện được luồn trong gen nhựa đi chìm tường.

- Cấp, thoát nước trong nhà: Cấp nước từ nguồn khu vực vào nhà sử dụng ống nhựa PPR D25. Hệ thống cấp nước dùng đường ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PP-R đường kính D25, D20, bồn nước Inox 3000L. Hệ thống thoát nước dùng đường ống và phụ kiện nhựa PVC đường kính D90, D42.

### **\* Nhà hiệu bộ (sửa chữa từ dãy nhà BTHS)**

- Đục bỏ tường xây gạch 110 tại trục 2; 3 từ mặt nền lên đến mái, trát bịt lại 2 đầu tường bằng VXM M75# dày 15.

- Đục bỏ một số mảng tường bị bong tróc lớp trát dưới chân tường (DT = 28m<sup>2</sup>), trát lại bằng VXM M75# dày 15.

- Tháo dỡ toàn bộ hệ trần thạch cao ô thả từ trục 1-5 từ B-C, thay mới bằng hệ trần thạch cao ô thả chịu nước (600x600)mm màu trắng, trần còn lại từ trục 5-9 được tháo nhấc tấm trần ô thả (600x600)mm, vệ sinh lau chùi khung và tấm trần rồi lắp đặt lại.

- Phá dỡ lớp gạch lát nền toàn bộ nhà, đục tẩy lớp vữa lát cũ, lát mới bằng gạch lát nền (600x600)mm.

- Thay mới hệ thống điện tại phòng họp hội đồng và phòng hiệu trưởng, các phòng còn lại giữ nguyên hiện trạng chỉ thay bóng tuýp led dài 1,2m mới.

- Cửa đi, cửa sổ, hoa sắt cửa sổ được vệ sinh đánh giầy giáp sạch bề mặt, sơn chống gỉ và 2 nước sơn màu ghi, kính được lau chùi bằng hóa chất.

- Vệ sinh bề mặt tường, lăn mới sơn 3 nước màu trắng sứ.

**\* Nhà vệ sinh**

- Kiến trúc: Xây mới khối nhà với quy mô 01 tầng, kích thước tim trục (3,6x2,25)m. Chiều cao công trình tính từ cao độ nền tầng 1 (tương ứng cốt +0,00) đến đỉnh mái là +2,7m, nền nhà tầng 1 cao hơn cốt sân 0,15m. Nền, sàn lát gạch chống trơn (300x300)mm, tường ốp gạch kích thước (300x600)mm; mái quét chống thấm, lán VXM tạo dốc thoát nước. Tường nhà xây gạch bê tông không nung, vữa xi măng M50#. Tường trong và ngoài nhà trát vữa xi măng M50# dày 1,5cm. Dầm, trần trát vữa xi măng M75#. Công trình sử dụng cửa khung nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38mm. Diện tích tường, cột, dầm, trần nhà sơn 1 nước lót, 2 nước phủ.

- Kết cấu: Hệ kết cấu tường chịu lực. Kết cấu móng dùng móng băng xây gạch, bê tông giằng tường, dầm, mái cấp cường độ chịu nén B15 (M200#), đá cỡ (5÷20)mm (đá 1x2 cm). Cốt thép đường kính < 10mm dùng thép CB240-T (nhóm CI). Cốt thép đường kính ≥10mm dùng thép CB400-V (nhóm CIII). Hệ tường móng xây gạch đặc bê tông không nung, VXM M50#.

- Cấp điện trong nhà: Nguồn điện được lấy từ nguồn nhà trạm bơm vào bằng dây điện (2x2,5)mm<sup>2</sup>. Dây điện dùng các loại (1x2,5)mm<sup>2</sup>, (1x1,5)mm<sup>2</sup> cấp tới các thiết bị tiêu thụ điện. Chiếu sáng dùng đèn ốp trần. Toàn bộ hệ thống dây dẫn điện được luồn trong gen nhựa đi chìm tường.

- Cấp, thoát nước trong nhà: Cấp nước từ bồn trên mái của nhà bếp sử dụng ống nhựa PPR D25. Hệ thống cấp nước dùng đường ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PP-R đường kính D25, D20. Hệ thống thoát nước dùng đường ống và phụ kiện nhựa PVC đường kính D90, D42.

\* **Gara xe máy:** Chiều dài nhà 13,2m, chiều cao từ nền sân đỗ xe (cốt +0,00) đến đỉnh mái 2,6m. Nền nhà xe đỗ bê tông cấp cường độ chịu nén B15(M200#), đá cỡ (10÷40)mm (đá 2x4 cm), lán vữa xi măng tạo dốc, mái lợp tôn. Kết cấu nhà khung cột, vì kèo thép ống, xà gồ thép hộp. Móng trụ đỡ bê tông cấp độ bền chịu nén B15 (M200#), đá cỡ (10÷40)mm (đá 2x4 cm).

\* **Nhà trạm bơm:** Nhà cao 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, kích thước tim trục (3,1x3,1)m, chiều cao công trình từ cốt +0,00 đến đỉnh mái là 2,8m, trong đó cao độ nền tầng (tương ứng cốt +0,00) cao hơn sân trước 0,2m. Tường bao che xây gạch đặc bê tông không nung, trát VXM M50#, trát kết cấu dầm, trần vữa xi măng M75#, toàn nhà lăn sơn 03 nước (không bả ma tít). Nền nhà lán vữa xi măng M75#, mái đổ bê tông. Cửa đi sử dụng cửa thép hộp kết hợp thép tấm, cửa sổ sử dụng thép vuông đặc. Kết cấu móng gạch chịu lực, dầm, sàn mái đổ bê tông cốt thép cấp cường độ chịu nén B15 (M200#).

\* **Bể nước phòng cháy chữa cháy:** Thiết kế bể nhiệm vụ cấp nước cho hệ thống PCCC, dung tích bể khoảng 90m<sup>3</sup>. Kích thước bể (8,06x4,5)m. Kết cấu bể sử dụng BTCT, cấp độ cường độ chịu nén B20 (M250#). Thi công vị trí mạch ngừng. Bể sử dụng cốt thép đường kính <10mm dùng thép CB240-T (nhóm CI). Cốt thép đường kính ≥ 10mm dùng thép CB400-V (nhóm CIII).

\* **Phá dỡ:**

- Tháo dỡ nhà ở giáo viên cấp IV, 5 gian, kích thước tim trục (18x12)m.
- Tháo dỡ nhà ở ký túc xá cấp IV, kích thước tim trục (7,2x6,9)m.
- Nhà vệ sinh số 1 cấp IV, kích thước tim trục (5,8x6,6)m.
- Nhà vệ sinh số 2 cấp IV, kích thước tim trục (6,4x3,6)m.
- Tháo dỡ nhà quản lý học sinh cấp IV, kích thước tim trục (7,2x11x6)m.

\* **Ngoại thất:**

- Sân đổ bê tông + lát gạch Terazo: Đổ mới sân bê tông đón trẻ trước cổng diện tích 293,3m<sup>2</sup>, lối lên cổng diện tích 88,2m<sup>2</sup>, kết cấu sân gồm lớp lót cát dày 5cm, lớp bạt dứa chống mất nước, lớp bê tông dày 15cm, đổ bê tông đá cỡ (10÷40)mm, đá (2x4cm), cấp cường độ chịu nén B15 (M200#). Sân lát gạch Terazo diện tích 631,5m<sup>2</sup>, sân cốt +163.5 đầu hồi và sau nhà lớp học diện tích 176,9m<sup>2</sup>, sân cốt +164.0 diện tích 141,16m<sup>2</sup>, sân cốt +165.0 diện tích 29,6m<sup>2</sup>, kết cấu sân gồm lớp lót cát dày 5cm, lớp bạt dứa chống mất nước, lớp bê tông dày 10cm, đổ bê tông đá cỡ (10÷40)mm, đá (2x4cm), cấp cường độ chịu nén B12,5(M150#).

- Bậc tam cấp chênh cốt số 1+2+3+4+5: Bậc tam cấp chênh cốt xây thành chắn bằng gạch đặc bê tông không nung, trát hoàn thiện VXM M75#, bậc xây bằng gạch đặc không nung VXM M50#, Trát bậc tam cấp VXM M75# dày 2cm.

- Rãnh thoát nước + hố ga: Xây gạch đặc bê tông không nung M75#, VXM M50#. Tẩm đan đổ bê tông cấp độ bền chịu nén B15 (M200#), đá cỡ (5÷20)mm (đá 1x2 cm).

- Kè đá học: Xây mới kè đá chênh cốt mặt bằng, đoạn kè A1-A2 chiều dài 8,38m, chiều cao trung bình 0,9m. Đoạn kè A-C chiều dài 49,62m, chiều cao trung bình 1,45m. Kết cấu kè xây đá học, vữa xi măng M100#.

- Xây mới hàng rào quanh diện tích đất nhà trường: Hàng rào trên kè đá sử dụng tấm nan hoa bê tông đúc sẵn, chiều dài khoảng 65,4m, sử dụng hàng rào hoa bê tông. Trụ rào, giằng chân, nan hoa bê tông đổ bê tông cấp cường độ chịu nén B15 (M200#), đá cỡ (5÷20)mm (đá 1x2 cm). Cốt thép đường kính <10mm dùng thép CB240-T (nhóm CI). Cốt thép đường kính ≥10mm dùng thép CB400-V (nhóm CIII). Chân tường rào xây gạch đặc bê tông không nung, trát hoàn thiện VXM M75#. Hàng rào xây gạch trên nền đất, chiều dài khoảng 9,5m, móng xây gạch đặc bê tông không nung, VXM M50#, giằng chân tường rào đổ bê tông cấp cường độ chịu nén B15 (M200#), đá cỡ (5÷20)mm (đá 1x2 cm), tường rào xây

gạch đặc bê tông không nung, trát hoàn thiện VXM M75#, sơn hoàn thiện 03 nước.

- Biên bên công trình: Thân bên xây gạch đặc bê tông không nung M75#, VXM M50#, mặt trước bên ốp đá granit kết hợp chữ Inox màu vàng. Mặt sau và bên trát VXM M75#, sơn hoàn thiện 3 nước.

- Cổng: Móng, thân trụ cổng đổ bê tông cấp độ bền chịu nén B15 (mác 200#), đá cỡ (5÷20)mm (đá 1x2 cm). Cốt thép đường kính < 10mm dùng thép CB240-T (nhóm CI). Cốt thép đường kính ≥ 10mm dùng thép CB400-V (nhóm CIII). Trụ cổng trát VXM 75#, sơn hoàn thiện 3 nước. Cánh cổng sử dụng thép hộp, sơn tĩnh điện.

- Cột cờ: Đổ móng trụ cột bằng bê tông cấp độ bền chịu nén B15 (mác 200#), đá cỡ (10÷40)mm (đá 2x4 cm), ngoài xây ốp gạch xung quanh, mặt bậc ốp lát đá granit, cột cờ sử dụng ống thép ống Inox.

#### **\* Cấp điện ngoài nhà**

- Xây dựng mới tuyến đường dây trục chính ĐDK 0.4KV cấp điện cho trường, được đấu nối từ cột điện 0,4kv đã có ra. Chiều dài tuyến xây dựng mới là 212mét. dùng cáp vặn xoắn AXLPE 4x120mm<sup>2</sup> treo trên các cột bê tông ly tâm dự ứng lực PCI10m-5KN).

- Phân chiếu sáng cho khu vực sân trường xây dựng mới được điều khiển bằng 1 tủ điều khiển chiếu sáng riêng lắp ngay cạnh tủ điện tầng 1 nhà lớp học treo cách sàn+1.6m. Điện cấp cho các cột đèn chiếu sáng ngoài nhà. được lấy từ hộp đựng aptômat tầng 1 nhà lớp học đã có ra, dây từ hộp aptômat tầng 1 tới tủ điều khiển chiếu sáng và dây từ tủ điều khiển chiếu sáng chạy tới chân các cột đèn cao áp để cấp điện cho các bộ đèn chiếu sáng ngoài nhà, dùng dây cáp đồng ngầm CU/XLPE/DSTA/PVC-0,6/1KV (2x6)mm<sup>2</sup> được luồn trong ống nhựa luồn dây chôn ngầm dưới đất. Dây luồn trong thân các cột đèn nối từ chân cột đèn lên tới các bộ đèn cao áp dùng dây (2x2,5)mm<sup>2</sup>. Chiếu sáng ngoài nhà sử dụng cột điện chiếu sáng bát giác BG8, bóng đèn pha led 160W, loại cần đơn.

#### **\* Cấp nước ngoài nhà**

- Cấp tại vị trí khởi thủy ngoài đường vào, sử dụng ống PPR D25.

- Bể nước 5m<sup>3</sup>: Sử dụng téc nước Inox 5m<sup>3</sup>. Để đặt téc nước cao hơn mặt sân 0,45m, xây gạch đặc bê tông không nung, thành đế ốp gạch (300x600)mm.

\* **San nền:** Khối lượng đào, đắp mặt bằng, bằng phương pháp lập lưới ô vuông 5x5m. Cốt thiết kế được chia thành các cấp chênh cốt +163.5m, +164.0m, +165.0m. Đào san đất tạo mặt bằng bằng tổ hợp máy đào - ô tô vận chuyển. Khối lượng đào đất khoảng 8.280m<sup>3</sup>. Khối lượng đất đắp khoảng 139.9m<sup>3</sup>.

### **9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn**

- Các quy chuẩn xây dựng Việt Nam;
- TCVN 2737:2023 Tải trọng và tác động;
- TCVN 5573:2011 Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 4447:2012 Công tác đất - Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9386:2012 Thiết kế công trình chịu động đất;
- TCVN 5574:2018 Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép;
- TCVN 5575:2024 Thiết kế kết cấu thép;
- TCVN 1651-1:2018; 1651-2:2018 Thép cốt bê tông;
- TCXD 198:1997 Nhà cao tầng - Thiết kế kết cấu bê tông cốt thép toàn khối;
- TCVN 7570:2006 Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 9362:2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
- TCVN 3907:2011 Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 9379:2012 Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán;
- TCVN 9206:2012 Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCXD 16:1986 Chiều sáng nhân tạo trong công trình dân dụng;
- TCXD 4513:1988 Cấp nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXD 4474:1987 Thoát nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế.

- Công văn số 5539/EVNNPC-KT ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc V/v Ban hành và áp dụng yêu cầu kỹ thuật đối với dây và cáp điện.

- Quyết định 1299/QĐ-EVN ngày 03/11/2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Kèm theo Quy định về công tác thiết kế dự án lưới điện phân phối cấp điện áp đến 35kV trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam).

- Quyết định số 04/2017/QĐ - TTG ngày 09/03/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện.

Và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

## **10. Tổng mức đầu tư xây dựng: 14.950.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng.*

*Trong đó:*

- |                                   |                |       |
|-----------------------------------|----------------|-------|
| - Chi phí xây dựng:               | 12.542.509.765 | đồng. |
| - Chi phí thiết bị:               | 215.814.110    | đồng. |
| - Chi phí quản lý dự án:          | 398.981.000    | đồng. |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 1.194.895.773  | đồng. |
| - Chi phí khác:                   | 189.998.900    | đồng. |
| - Chi phí GPMB:                   | 400.000.000    | đồng. |

- Chi phí dự phòng: 7.800.452 đồng.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**11. Tiến độ thực hiện dự án:** Năm 2025-2026.

**12. Nguồn vốn đầu tư:** Nguồn thu tiền sử dụng đất, tăng thu tiết kiệm chi ngân sách huyện + Nguồn ủng hộ, đóng góp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng:** Chủ đầu tư tổ chức quản lý dự án theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Ban QLDA ĐTXD huyện Bảo Yên có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện, Chủ tịch UBND xã Xuân Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3 QĐ;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các Phòng: KTHT&ĐT, TCKH, GD&ĐT;
- Ban QLDA ĐTXD huyện;
- UBND xã Xuân Hòa;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Trọng Thông**

**Phụ lục**  
**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ**  
**DỰ ÁN: TRƯỜNG MẦM NON SỐ 2 XÃ XUÂN HOÀ, HUYỆN BẢO YÊN**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Bảo Yên)*

Thuế VAT: 10% Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
<b>I.</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>Gxd</b>	<b>Gxd1 + Gxd2</b>	<b>11.402.281.605</b>	<b>1.140.228.160</b>	<b>12.542.509.765</b>
<b>1</b>	<b>Công trình dân dụng</b>	<b>Gxd1</b>	<b>gxd1.1 + ... + gxd1.9</b>	<b>9.709.742.653</b>	<b>970.974.265</b>	<b>10.680.716.918</b>
1.1	Nhà lớp học	gxd1.1	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	7.725.476.639	772.547.664	8.498.024.302
1.2	Nhà bếp	gxd1.2	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	747.684.238	74.768.424	822.452.662
1.3	Nhà hiệu bộ (sửa chữa)	gxd1.3	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	158.650.459	15.865.046	174.515.505
1.4	Nhà vệ sinh	gxd1.4	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	90.779.422	9.077.942	99.857.365
1.5	Gara xe máy	gxd1.5	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	47.297.495	4.729.749	52.027.244
1.6	Nhà trạm bơm	gxd1.6	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	63.887.565	6.388.756	70.276.321
1.7	Bể nước PCCC	gxd1.7	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	161.751.592	16.175.159	177.926.751
1.8	Tháo dỡ	gxd1.8	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	44.024.116	4.402.412	48.426.528
1.9	Hệ thống PCCC	gxd1.9	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	670.191.128	67.019.113	737.210.241
<b>2</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>Gxd2</b>	<b>gxd2.1 + ... + gxd2.4</b>	<b>1.692.538.952</b>	<b>169.253.895</b>	<b>1.861.792.847</b>
2.1	Ngoại thất	gxd2.1	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	1.030.378.526	103.037.853	1.133.416.378
2.2	Điện ngoài nhà	gxd2.2	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	356.109.773	35.610.977	391.720.751
2.3	Cấp nước	gxd2.3	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	24.871.782	2.487.178	27.358.960
2.4	San nền	gxd2.4	Bảng tổng hợp chi phí xây dựng	281.178.871	28.117.887	309.296.758
<b>II.</b>	<b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>	<b>Gtb</b>	<b>Gtb1</b>	<b>196.194.645</b>	<b>19.619.465</b>	<b>215.814.110</b>
1	Thiết bị PCCC	Gtb1	Bảng tổng hợp chi phí thiết bị	196.194.645	19.619.465	215.814.110
<b>III.</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>Gqlda</b>	<b>Gqlda1 + Gqlda2</b>	<b>398.981.000</b>		<b>398.981.000</b>

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
1	Công trình dân dụng	Gqlda1	$(Gxd1+Gtb) \times 3,362\% \times 1,35 \times 0,8$	359.680.621		359.680.621
2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Gqlda2	$Gxd2 \times 2,150\% \times 1,35 \times 0,8$	39.300.754		39.300.754
<b>IV.</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>	<b>Gtv</b>	<b>gtv1 +.... + gtv6</b>	<b>1.086.268.884</b>	<b>108.626.888</b>	<b>1.194.895.773</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí khảo sát địa chất, địa hình</b>	<b>gtv1</b>	<b>gtv1.a + gtv1.b</b>	<b>110.588.333</b>	<b>11.058.833</b>	<b>121.647.000</b>
a	Chi phí khảo sát địa hình	gtv1.a	Bảng tổng hợp chi phí khảo sát	28.316.025	2.831.603	31.147.628
b	Chi phí khảo sát địa chất	gtv1.b	Bảng tổng hợp chi phí khảo sát	82.272.308	8.227.231	90.499.539
<b>2</b>	<b>Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật</b>	<b>gtv2</b>	Theo Quyết định số 51/QĐ-QLDA ngày 26/02/2025	<b>428.520.909</b>	<b>42.852.091</b>	<b>471.373.000</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC - Dự toán</b>	<b>gtv3</b>	<b>gtv3.a + gtv3.b</b>	<b>65.859.917</b>	<b>6.585.992</b>	<b>72.445.908</b>
a	Công trình dân dụng	gtv3.a	$Gxd1 \times 0,499\% \times 1,2$	58.141.939	5.814.194	63.956.133
b	Công trình hạ tầng kỹ thuật	gtv3.b	$Gxd2 \times 0,380\% \times 1,2$	7.717.978	771.798	8.489.775
<b>4</b>	<b>Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng</b>	<b>gtv4</b>	<b>gtv4.a + ... + gtv4.c</b>	<b>47.915.676</b>	<b>4.791.568</b>	<b>52.707.244</b>
a	Công trình dân dụng	gtv4.a	$Gxd1 \times 0,420\%$	40.780.919	4.078.092	44.859.011
b	Công trình hạ tầng kỹ thuật	gtv4.b	$Gxd2 \times 0,379\%$	6.414.723	641.472	7.056.195
c	Mua sắm thiết bị	gtv4.c	$Gtb \times 0,367\%$	720.034	72.003	792.038
<b>5</b>	<b>Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình</b>	<b>gtv5</b>	<b>gtv5.a + ... + gtv5.c</b>	<b>428.880.892</b>	<b>42.888.089</b>	<b>471.768.982</b>
a	Công trình dân dụng	gtv5.a	$Gxd1 \times 3,224\% \times 1,2$	375.650.524	37.565.052	413.215.576
b	Công trình hạ tầng kỹ thuật	gtv5.b	$Gxd2 \times 2,523\% \times 1,2$	51.243.309	5.124.331	56.367.640
c	Lắp đặt thiết bị	gtv5.c	$Gtb \times 0,844\% \times 1,2$	1.987.059	198.706	2.185.765

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	gtv6	$gtv1 \times 4,072\%$	4.503.157	450.316	4.953.473
<b>V.</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Gk</b>	<b><math>gk1 + \dots + gk6</math></b>	<b>180.493.404</b>	<b>9.505.496</b>	<b>189.998.900</b>
1	Lệ phí thẩm định	gk1	$14.950.000.000 \times 0,019\%$	2.840.500		2.840.500
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn	gk2	$gk2a + gk2b$	55.763.297		55.763.297
a	Chi phí giải phóng mặt bằng	gk2a	$400.000.000 \times 0,378\% \times 50\%$	756.112		756.112
b	Chi phí khác ngoài chi phí giải phóng mặt bằng	gk2b	$14.550.000.000 \times 0,378\%$	55.007.184		55.007.184
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	gk3	$(Gxd+Gtb) \times 0,200\%$	25.516.648		25.516.648
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	gk4	$gtv5 \times 20\%$	85.776.178	8.577.618	94.353.796
5	Chi phí bảo hiểm công trình	gk5	$(Gxd+Gtb) \times 0,08\%$	9.278.781	927.878	10.206.659
6	Lệ phí thẩm định PCCC	gk6	Theo phiếu báo thu PCCC	1.318.000		1.318.000
<b>VI.</b>	<b>CHI PHÍ ĐÈN BÙ, GPMB</b>	<b>Ggpmb</b>	<b>Theo đề nghị của Chủ đầu tư</b>	<b>400.000.000</b>		<b>400.000.000</b>
<b>VII.</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>Gdp</b>	<b>Tạm tính</b>			<b>7.800.452</b>
*	<b>TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>	<b>Gxdct</b>	<b><math>(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk+Gdp)</math></b>			<b>14.950.000.000</b>